

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
PHẨM

AN GIANG

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 90 /GT-RQTPAG  
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST  
BCTC riêng và hợp nhất Quý II - 2025)

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang  
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.  
MST: 1600230014  
Mã chứng khoán: ANT

CÔNG TY CP  
RAU QUẢ THỰC  
PHẨM AN GIANG  
XUYỀN, CN=CÔNG TY  
CP RAU QUẢ THỰC  
PHẨM AN GIANG,  
OID.0.9.2342.19200300.  
100.1.1=MST:  
1600230014  
Reason: I am the author  
of this document

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Triệu đồng

| TT                                 | Chỉ Tiêu                                        | Quý II-2025 | Quý II-2024 | %Tăng/giảm |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| <b>Báo cáo tài chính riêng:</b>    |                                                 |             |             |            |
| 1                                  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 417.746     | 361.937     | 115,4%     |
| 2                                  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 24.349      | 19.688      | 123,6%     |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất:</b> |                                                 |             |             |            |
| 1                                  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 479.372     | 404.725     | 118,4%     |
| 2                                  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 29.923      | 21.553      | 138,8%     |

Lợi nhuận sau thuế trong Quý II - 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý II - 2025 tăng 115,4% so quý II - 2024, lợi nhuận sau thuế quý II - 2025 lãi 24.349 triệu đồng so quý II - 2024 lãi 19.688 triệu đồng tăng 123,6%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quý II - 2025 tăng 47,9% so cùng kỳ quý II – 2024; tổng giá trị sản xuất sản phẩm chỉ tăng 32,2% so cùng kỳ; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý II - 2025 đạt 73,4% giảm 1,5% so với cùng kỳ quý II - 2024 đạt 74,9%; chi phí bán hàng giảm 2,17% so cùng kỳ.

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý II - 2025 tăng 118,4% so quý II - 2024 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn (LNST tăng 149,7% so cùng kỳ) nên lợi nhuận sau thuế quý II - 2025 lãi 29.923 triệu đồng so quý II - 2024 lãi 21.553 triệu đồng tăng 138,8%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



**Nguyễn Hoàng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tháng 7 năm 2025



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 1 - 2               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 28              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |                                                   |
|------------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo    | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)     |
| Ông Đinh Hùng Dũng     | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh  | Thành viên                                        |
| Ông Lê Hải Linh        | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)   |
| Ông Nguyễn Đình Khương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)   |
| Ông Bùi Ngọc Duy       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Trương Văn Nhân    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Huy Cường   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Hoàng Lục Uyên | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Ban Kiểm soát**

|                      |                                                             |
|----------------------|-------------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Ngọc Duy     | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)   |
| Bà Hoàng Ngân Hà     | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Phạm Thanh Quang | Thành viên                                                  |
| Ông Trần Văn Hợp     | Thành viên                                                  |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Nguyễn Hoàng Minh**  
**Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị**

*Ngày 30 tháng 07 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2025           | Tại 31/12/2024         |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                              |            |             |                          |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>809.797.760.185</b>   | <b>611.770.764.310</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>3.855.610.549</b>     | <b>55.016.064.367</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.855.610.549            | 55.016.064.367         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 0                        | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>233.000.000.000</b>   | <b>137.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 233.000.000.000          | 137.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>278.734.163.346</b>   | <b>164.341.260.860</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 189.928.001.401          | 76.004.741.652         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 3.802.549.078            | 10.291.767.896         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | 77.600.000.000           | 74.800.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 12.514.524.672           | 7.904.722.117          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (5.110.911.805)          | (4.659.970.805)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>263.447.748.378</b>   | <b>237.414.302.219</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 267.426.398.332          | 244.359.158.992        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (3.978.649.954)          | (6.944.856.773)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>30.760.237.912</b>    | <b>17.999.136.864</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 5.251.852.697            | 4.996.200.592          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 25.508.385.215           | 13.002.936.272         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>323.378.639.112</b>   | <b>310.136.535.282</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>5.952.150.000</b>     | <b>6.176.550.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 5.952.150.000            | 6.176.550.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>232.443.659.397</b>   | <b>197.352.289.146</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 214.597.224.821          | 175.464.390.266        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 423.001.046.721          | 367.917.721.192        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (208.403.821.900)        | (192.453.330.926)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 13          | 15.104.153.787           | 18.973.587.753         |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 30.955.471.703           | 30.955.471.703         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (15.851.317.916)         | (11.981.883.950)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 2.742.280.789            | 2.914.311.127          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 5.076.623.200            | 5.076.623.200          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.334.342.411)          | (2.162.312.073)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>6.103.653.503</b>     | <b>34.622.412.276</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 6.103.653.503            | 34.622.412.276         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>62.500.000.000</b>    | <b>62.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 58.500.000.000           | 58.500.000.000         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | 5           | 4.000.000.000            | 4.000.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>16.379.176.212</b>    | <b>9.485.283.860</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 12.493.875.680           | 7.140.632.485          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 3.885.300.532            | 2.344.651.375          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.133.176.399.297</b> | <b>921.907.299.592</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2025           | Tại 31/12/2024         |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>792.536.871.996</b>   | <b>637.480.786.546</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>715.655.595.102</b>   | <b>560.400.817.605</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 126.382.470.775          | 62.967.248.953         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 16          | 6.935.621.379            | 58.319.672.031         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 17          | 10.493.118.839           | 15.047.919.748         |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 7.487.214.683            | 6.513.897.575          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 37.705.062.682           | 22.391.425.361         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 19          | 3.491.549.738            | 1.505.288.833          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 20          | 521.861.664.618          | 387.564.806.180        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 18          | 771.240.819              | 6.064.261.155          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 527.651.569              | 26.297.769             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>76.881.276.894</b>    | <b>77.079.968.941</b>  |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        |             | 50.514.550               | 69.457.516             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 21          | 74.049.539.011           | 74.930.166.672         |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 22          | 2.781.223.333            | 2.080.344.753          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>340.639.527.301</b>   | <b>284.426.513.046</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>340.639.527.301</b>   | <b>284.426.513.046</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 205.037.080.000          | 183.998.230.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 205.037.080.000          | 183.998.230.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | (261.813.880)            | (181.990.456)          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 135.864.261.181          | 100.610.273.502        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 81.371.423.502           | 27.296.426.814         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 54.492.837.679           | 73.313.846.688         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>1.133.176.399.297</b> | <b>921.907.299.592</b> |
| <b>(440=300+400)</b>                                          |            |             |                          |                        |


Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/04/2025<br>đến ngày 30/6/2025 | Từ ngày 01/04/2024<br>đến ngày 30/6/2024 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến ngày 30/6/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến ngày 30/6/2024 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 25          | 417.753.137.197                          | 361.939.928.805                          | 871.994.860.248                         | 652.969.814.990                         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 25          | 6.917.164                                | 3.104.111                                | 16.483.840                              | 4.614.625                               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 417.746.220.033                          | 361.936.824.694                          | 871.978.376.408                         | 652.965.200.365                         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 26          | 303.459.797.678                          | 270.981.755.303                          | 651.305.580.228                         | 484.872.807.634                         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 114.286.422.355                          | 90.955.069.391                           | 220.672.796.180                         | 168.092.392.731                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 28          | 9.821.149.152                            | 7.278.881.566                            | 17.157.289.716                          | 12.562.867.211                          |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 29          | 19.074.601.806                           | 11.227.958.098                           | 27.094.368.914                          | 20.122.567.773                          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính                    | 23    |             | 8.085.942.408                            | 5.458.931.826                            | 14.280.354.555                          | 10.470.328.770                          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 30          | 36.264.251.476                           | 41.880.707.759                           | 72.016.448.959                          | 79.603.639.533                          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 30          | 39.674.722.514                           | 21.509.543.211                           | 75.077.099.555                          | 42.193.334.501                          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 29.093.995.711                           | 23.615.741.889                           | 63.642.168.468                          | 38.735.718.135                          |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 1.687                                    | 69.445.188                               | 3.599                                   | 69.446.719                              |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 2.683.774                                | 64.307.399                               | 74.028.606                              | 128.309.151                             |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                                  | 40    |             | (2.682.087)                              | 5.137.789                                | (74.025.007)                            | (58.862.432)                            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|     |                                                           |    |                |                 |                 |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------|----|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)           | 50 | 29.091.313.624 | 23.620.879.678  | 63.568.143.461  | 38.676.855.703  |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành           | 51 | 3.518.950.883  | 5.978.635.917   | 10.615.954.939  | 8.338.476.875   |
| 16. | Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hoãn lại | 52 | 1.223.339.211  | (2.045.546.684) | (1.540.649.157) | (2.045.546.684) |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 24.349.023.530 | 19.687.790.445  | 54.492.837.679  | 32.383.925.512  |



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm<br>đến ngày 30/6/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến ngày 30/6/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |                                         |                                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> | <b>63.568.143.461</b>                   | <b>38.676.855.703</b>                   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                            |           |                                         |                                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        | 19.991.955.278                          | 16.334.420.164                          |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (7.073.619.452)                         | 34.855.509.318                          |
| Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        | -                                       | -                                       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                        | 05        | (7.483.217.730)                         | (2.759.791.359)                         |
| Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính                                                           | 06        | 14.280.354.555                          | 10.470.328.770                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b> | <b>83.283.616.112</b>                   | <b>97.577.322.596</b>                   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (126.186.566.154)                       | (96.621.721.897)                        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (23.067.239.340)                        | (64.529.821.165)                        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 42.095.217.227                          | 49.780.645.147                          |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (5.608.895.300)                         | (4.087.402.134)                         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (14.545.560.920)                        | (10.433.380.166)                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (14.567.033.941)                        | (3.185.154.600)                         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (132.434.323)                           | (69.572.782)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> | <b>(58.728.896.639)</b>                 | <b>(31.569.085.001)</b>                 |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |                                         |                                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        | (38.712.855.987)                        | (15.973.263.864)                        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        | -                                       | 64.814.815                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        | (166.500.000.000)                       | (67.790.000.000)                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        | 67.700.000.000                          | 18.200.000.000                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        | -                                       | -                                       |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        | 3.332.847.185                           | 346.568.163                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> | <b>(134.180.008.802)</b>                | <b>(65.151.880.886)</b>                 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm<br>đến ngày 30/6/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>ngày 30/6/2024 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                                         |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | 2.320.176.576                           | -                                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 603.108.348.013                         | 423.494.020.183                         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (460.189.493.238)                       | (319.970.491.437)                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                              | 35        | (3.490.579.728)                         | (3.603.855.234)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>141.748.451.623</b>                  | <b>99.919.673.512</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>            | <b>50</b> | <b>(51.160.453.818)</b>                 | <b>3.198.707.625</b>                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>55.016.064.367</b>                   | <b>24.935.945.771</b>                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | -                                       | -                                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>          | <b>70</b> | <b>3.855.610.549</b>                    | <b>28.134.653.396</b>                   |



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 821 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 742 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời ....

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| STT | Tên công ty            | Trụ sở chính  | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính                                                |
|-----|------------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1.  | Công ty TNHH B’Laofood | Tỉnh Lâm Đồng | 65,00%                          | 65,00%                     | Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp |

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| STT | Tên Chi nhánh                                                                                | Địa chỉ                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh                    | Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang  |
| 2.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An                         | Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang                           |
| 3.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long                     | Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang |
| 4.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ | 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh               |
| 5.  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình                        | Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang                       |

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị        | 05 - 12 |
| Thiết bị văn phòng         | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải        | 04 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                     | Số năm |
|---------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 04     |
| Phương tiện vận tải | 04     |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của

sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

#### Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Tại 30/06/2025       | Tại 31/12/2024        |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 481.810.778          | 511.641.728           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.373.799.771        | 54.504.422.639        |
|                                 | <b>3.855.610.549</b> | <b>55.016.064.367</b> |

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | Tại 30/06/2025         |                        | Tại 31/12/2024         |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                      | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| a1) Ngắn hạn         | 233.000.000.000        | 233.000.000.000        | 137.000.000.000        | 137.000.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 233.000.000.000        | 233.000.000.000        | 137.000.000.000        | 137.000.000.000        |
| a2) Dài hạn          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| - Trái phiếu         | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
|                      | <b>237.000.000.000</b> | <b>237.000.000.000</b> | <b>141.000.000.000</b> | <b>141.000.000.000</b> |

b. Đầu tư vào công ty con

|                        | Tại 30/06/2025        |          | Tại 31/12/2024        |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | VND                   |          | VND                   |          |
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Công ty TNHH B'Laofood | 58.500.000.000        | -        | 58.500.000.000        | -        |
|                        | <b>58.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>58.500.000.000</b> | <b>-</b> |

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

|                        | Từ ngày 01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Công ty TNHH B'Laofood | Hoạt động kinh doanh có lãi               | Hoạt động kinh doanh có lãi               |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 33.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                     | Tại 30/06/2025         | Tại 31/12/2024        |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                   |
| Crop's Fruits NV                    | 10.663.922.051         | 6.695.315.044         |
| Polarica Sp. z o.o.                 | 18.210.204.820         | 10.254.936.120        |
| Newberry International Produce Ltd. | 9.155.410.080          | 3.797.043.372         |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP      | 39.654.573.518         | -                     |
| Khác                                | 112.243.890.932        | 55.257.447.116        |
|                                     | <b>189.928.001.401</b> | <b>76.004.741.652</b> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                 | Tại 30/06/2025       | Tại 31/12/2024        |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam | -                    | 5.897.925.000         |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt  | 1.266.598.605        | 1.266.598.605         |
| Khác                            | 2.535.950.473        | 3.127.244.291         |
|                                 | <b>3.802.549.078</b> | <b>10.291.767.896</b> |

8. PHẢI THU KHÁC

|                           | Tại 30/06/2025        | Tại 31/12/2024       |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | VND                   | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>        |                       |                      |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 11.515.275.889        | 7.364.728.768        |
| Ký cược, ký quỹ           | 120.000.000           | -                    |
| Khác                      | 879.248.783           | 539.993.349          |
|                           | <b>12.514.524.672</b> | <b>7.904.722.117</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>         |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ           | 5.952.150.000         | 6.176.550.000        |
|                           | <b>5.952.150.000</b>  | <b>6.176.550.000</b> |

9. NỢ XẤU

|                                | Tại 30/06/2025       |                        | Tại 31/12/2024       |                        |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                | VND                  |                        | VND                  |                        |
|                                | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Alba              | 2.645.280.660        | -                      | 2.645.280.660        | -                      |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.457.508.605        | -                      | 1.457.508.605        | -                      |
| Các đối tượng khác             | 1.383.551.540        | 375.429.000            | 557.181.540          | -                      |
|                                | <b>5.486.340.805</b> | <b>375.429.000</b>     | <b>4.659.970.805</b> | -                      |

10. HÀNG TỒN KHO

|                       | Tại 30/06/2025         |                        | Tại 31/12/2024         |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.568.456.844         | -                      | 7.518.227.741          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.223.809.539          | -                      | 1.034.513.679          | -                      |
| Thành phẩm            | 222.840.137.047        | (3.978.649.954)        | 210.805.283.331        | (6.944.856.773)        |
| Hàng hoá              | 3.024.237.315          | -                      | 19.051.670.430         | -                      |
| Hàng gửi bán          | 22.769.757.587         | -                      | 5.949.463.811          | -                      |
|                       | <b>267.426.398.332</b> | <b>(3.978.649.954)</b> | <b>244.359.158.992</b> | <b>(6.944.856.773)</b> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                             | Tại 30/06/2025        | Tại 31/12/2024       |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | VND                   | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>          |                       |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 2.836.636.222         | 2.612.961.049        |
| Khác                        | 2.415.216.475         | 2.383.239.543        |
|                             | <b>5.251.852.697</b>  | <b>4.996.200.592</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>           |                       |                      |
| Chi phí sửa chữa lớn        | 7.701.015.352         | 1.877.398.431        |
| Lợi thế vị trí địa lý       | 3.564.539.117         | 3.898.606.781        |
| Tiền thuê Quyền sử dụng đất | 1.020.000.000         | 1.065.000.000        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 129.221.216           | 197.927.276          |
| Khác                        | 79.099.995            | 101.699.997          |
|                             | <b>12.493.875.680</b> | <b>7.140.632.485</b> |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Tổng            |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
|                               | VND                           | VND                    | VND                   | VND                    | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                        |                       |                        |                 |
| Số dư 31/12/2024              | 94.420.942.486                | 253.035.775.539        | 3.666.702.404         | 16.794.300.763         | 367.917.721.192 |
| Tăng trong kỳ                 | 18.204.853.502                | 36.458.472.027         | 90.000.000            | 330.000.000            | 55.083.325.529  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                             | -                      | -                     | -                      | -               |
| Số dư 30/06/2025              | 112.625.795.988               | 289.494.247.566        | 3.756.702.404         | 17.124.300.763         | 423.001.046.721 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                        |                       |                        |                 |
| Số dư 31/12/2024              | 37.826.766.127                | 141.103.192.361        | 2.930.159.247         | 10.593.213.191         | 192.453.330.926 |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.993.458.821                 | 11.871.111.131         | 161.382.192           | 924.538.830            | 15.950.490.974  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                             | -                      | -                     | -                      | -               |
| Số dư 30/06/2025              | 40.820.224.948                | 152.974.303.492        | 3.091.541.439         | 11.517.752.021         | 208.403.821.900 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                        |                       |                        |                 |
| Tại ngày 31/12/2024           | 56.594.176.359                | 111.932.583.178        | 736.543.157           | 6.201.087.572          | 175.464.390.266 |
| Tại ngày 30/06/2025           | 71.805.571.040                | 136.519.944.074        | 665.160.965           | 5.606.548.742          | 214.597.224.821 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Tổng           |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                        |                |
| Số dư 31/12/2024              | 28.579.693.532         | 2.375.778.171          | 30.955.471.703 |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | -                      | -              |
| Số dư 30/06/2025              | 28.579.693.532         | 2.375.778.171          | 30.955.471.703 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                        |                |
| Số dư 31/12/2024              | 11.103.984.979         | 877.898.971            | 11.981.883.950 |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.572.461.692          | 296.972.274            | 3.869.433.966  |
| Số dư 30/06/2025              | 14.676.446.671         | 1.174.871.245          | 15.851.317.916 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                        |                |
| Tại ngày 31/12/2024           | 17.475.708.553         | 1.497.879.200          | 18.973.587.753 |
| Tại ngày 30/06/2025           | 13.903.246.861         | 1.200.906.926          | 15.104.153.787 |

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND   |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |               |
| Số dư 31/12/2024              | 3.750.673.200               | 1.325.950.000               | 5.076.623.200 |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                           | -             |
| Số dư 30/06/2025              | 3.750.673.200               | 1.325.950.000               | 5.076.623.200 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |               |
| Số dư 31/12/2024              | 1.647.298.954               | 515.013.119                 | 2.162.312.073 |
| Khấu hao trong kỳ             | 36.874.194                  | 135.156.144                 | 172.030.338   |
| Số dư 30/06/2025              | 1.684.173.148               | 650.169.263                 | 2.334.342.411 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |               |
| Tại ngày 31/12/2024           | 2.103.374.246               | 810.936.881                 | 2.914.311.127 |
| Tại ngày 30/06/2025           | 2.066.500.052               | 675.780.737                 | 2.742.280.789 |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                 | Tại 30/06/2025<br>VND | Tại 31/12/2024<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt   | 6.103.653.503         | 18.601.724.476        |
| Các công trình xây dựng dở dang | -                     | 16.020.687.800        |
|                                 | <b>6.103.653.503</b>  | <b>34.622.412.276</b> |

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

|                                                                                                                       | Tại 30/06/2025<br>VND | Tại 31/12/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        |                       |                       |
| - Hoạt động chịu thuế suất thông thường                                                                               | 20,00%                | 20,00%                |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi                                                                                     | 10,00%                | 10,00%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                  | 3.885.300.532         | 2.344.651.375         |
| Trong đó:                                                                                                             |                       |                       |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu | 77.124.082            | 1.200.433.268         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn                                          | 2.773.041.801         | 335.923.047           |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi                              | 493.126.229           | 402.938.029           |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc                             | 539.820.602           | 405.357.031           |
| - Khác                                                                                                                | 2.187.818             | -                     |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                                 | <b>3.885.300.532</b>  | <b>2.344.651.375</b>  |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                  | Tại 30/06/2025         | Tại 31/12/2024        |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                    | VND                   |
| Giá trị/Số có khả năng trả nợ    |                        |                       |
| Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An | 1.618.092.500          | 2.083.375.700         |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP   | 41.824.946.164         | 829.513.600           |
| Khác                             | 82.939.432.111         | 60.054.359.653        |
|                                  | <b>126.382.470.775</b> | <b>62.967.248.953</b> |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                    | Tại 30/06/2025       | Tại 31/12/2024        |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| Mercer Foods, LLC. | -                    | 55.046.315.165        |
| Khác               | 6.935.621.379        | 3.273.356.866         |
|                    | <b>6.935.621.379</b> | <b>58.319.672.031</b> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Tại 31/12/2024        | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại 30/06/2025        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   | VND                     | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.398.366.802        | 10.615.954.939        | 14.567.033.941          | 10.447.287.800        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 630.744.927           | 2.388.121.852         | 3.018.044.667           | 822.112               |
| Thuế khác                  | 18.808.019            | 205.608.084           | 179.407.176             | 45.008.927            |
|                            | <b>15.047.919.748</b> | <b>13.209.684.875</b> | <b>17.764.485.784</b>   | <b>10.493.118.839</b> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                       | Tại 30/06/2025        | Tại 31/12/2024        |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Tiền lương, thưởng cho người lao động | 22.711.711.000        | 20.105.683.000        |
| Lãi vay                               | 453.718.136           | 395.648.083           |
| Khác                                  | 14.539.633.546        | 1.890.094.278         |
|                                       | <b>37.705.062.682</b> | <b>22.391.425.361</b> |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                                  | Tại 30/06/2025       | Tại 31/12/2024       |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                  | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                               |                      |                      |
| Dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu | 771.240.819          | 6.064.261.155        |
|                                                                  | <b>771.240.819</b>   | <b>6.064.261.155</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                |                      |                      |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                       | 2.781.223.333        | 2.080.344.753        |
|                                                                  | <b>2.781.223.333</b> | <b>2.080.344.753</b> |

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                            | Tại 30/06/2025       | Tại 31/12/2024       |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| Các khoản trích theo lương                 | 2.506.271.977        | 490.496.957          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 207.184.616          | 100.500.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                 | 24.928.110           | 24.928.110           |
| Khác                                       | 753.165.035          | 889.363.766          |
|                                            | <b>3.491.549.738</b> | <b>1.505.288.833</b> |

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                             | Tại 31/12/2024                | Trong kỳ               |                        | Tại 30/06/2025                |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                                             | VND                           |                        | VND                    | VND                           |
|                                                             | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                         | <b>353.403.646.724</b>        | <b>580.983.734.994</b> | <b>445.482.876.556</b> | <b>488.904.505.162</b>        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7           | 162.144.533.068               | 318.541.505.544        | 232.778.966.732        | 247.907.071.880               |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn                 | 131.132.977.184               | 113.240.630.667        | 131.182.977.184        | 113.190.630.667               |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 60.126.136.472                | 149.201.598.783        | 81.520.932.640         | 127.806.802.615               |
|                                                             | -                             | -                      | -                      | -                             |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>         | <b>34.161.159.456</b>         | <b>17.075.579.728</b>  | <b>18.279.579.728</b>  | <b>32.957.159.456</b>         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                      | 27.180.000.000                | 13.585.000.000         | 14.789.000.000         | 25.976.000.000                |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả                       | 6.981.159.456                 | 3.490.579.728          | 3.490.579.728          | 6.981.159.456                 |
|                                                             | <b>387.564.806.180</b>        | <b>598.059.314.722</b> | <b>463.762.456.284</b> | <b>521.861.664.618</b>        |

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                   | Tại 31/12/2024                | Trong kỳ              |                       | Tại 30/06/2025                |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                                   | VND                           |                       | VND                   | VND                           |
|                                                   | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 | 91.513.595.421                | 16.194.952.067        | 14.789.000.000        | 92.919.547.488                |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam  | 17.577.730.707                | -                     | 3.490.579.728         | 14.087.150.979                |
|                                                   | <b>109.091.326.128</b>        | <b>16.194.952.067</b> | <b>18.279.579.728</b> | <b>107.006.698.467</b>        |
| <b>Trong đó:</b>                                  |                               |                       |                       |                               |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                 | 34.161.159.456                |                       |                       | 32.957.159.456                |
| - Số phải trả sau 12 tháng                        | 74.930.166.672                |                       |                       | 74.049.539.011                |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                              | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2024</b>      | <b>143.999.880.000</b>           | <b>(181.990.456)</b>           | <b>67.294.776.814</b>                          | <b>211.112.666.358</b> |
| Tăng vốn trong năm           | 39.998.350.000                   | -                              | -                                              | 39.998.350.000         |
| Lợi nhuận trong năm          | -                                | -                              | 73.313.846.688                                 | 73.313.846.688         |
|                              | -                                | -                              | -                                              | -                      |
| Chia cổ tức bằng cổ<br>phiếu | -                                | -                              | (39.998.350.000)                               | (39.998.350.000)       |
| <b>Số dư 31/12/2024</b>      | <b>183.998.230.000</b>           | <b>(181.990.456)</b>           | <b>100.610.273.502</b>                         | <b>284.426.513.046</b> |
| Tăng vốn trong kỳ            | 21.038.850.000                   | (79.823.424)                   | -                                              | 20.959.026.576         |
| Lợi nhuận trong kỳ           | -                                | -                              | 54.492.837.679                                 | 54.492.837.679         |
| Trích quỹ trong kỳ           | -                                | -                              | (600.000.000)                                  | (600.000.000)          |
| Chia cổ tức bằng cổ<br>phiếu | -                                | -                              | (18.638.850.000)                               | (18.638.850.000)       |
| <b>Số dư cuối 30/06/2025</b> | <b>205.037.080.000</b>           | <b>(261.813.880)</b>           | <b>135.864.261.181</b>                         | <b>340.639.527.301</b> |

Cổ phiếu

|                                        | Tại 30/06/2025<br>Cổ phiếu | Tại 31/12/2024<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.503.708                 | 18.399.823                 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 20.503.708                 | 18.399.823                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.503.708                 | 18.399.823                 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 20.503.708                 | 18.399.823                 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

|                               | Tại 30/06/2025 | Tại 31/12/2024 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Đô la Mỹ (USD)                | 81.281,87      | 177.551,55     |
| Rúp Nga (RUP)                 | 29.570         | 30.230         |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 5.158          | 5.158          |
| Đô la Úc (AUD)                | 1.401,90       | 547,93         |

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                    | <u>Từ 01/01/2025 đến<br/>ngày 30/06/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024 đến<br/>ngày 30/06/2024</u> |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                    | VND                                          | VND                                          |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>871.994.860.248</b>                       | <b>652.969.814.990</b>                       |
| Trong đó:                                          |                                              |                                              |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 672.913.893.007                              | 508.113.739.725                              |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 168.836.886.727                              | 112.596.612.080                              |
| Doanh thu khác                                     | 30.244.080.514                               | 32.259.463.185                               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>(16.483.840)</b>                          | <b>(4.614.625)</b>                           |
| Chiết khấu thương mại                              | (16.483.840)                                 | (4.614.625)                                  |
| Hàng bán bị trả lại                                | -                                            | -                                            |
|                                                    | <b>871.978.376.408</b>                       | <b>652.965.200.365</b>                       |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                      | <u>Từ 01/01/2025 đến<br/>ngày 30/06/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024 đến<br/>ngày 30/06/2024</u> |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                      | VND                                          | VND                                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 471.787.869.213                              | 343.474.019.166                              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 162.453.434.870                              | 102.306.719.198                              |
| Giá vốn khác                                         | 20.030.482.964                               | 24.051.582.373                               |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.966.206.819)                              | 15.040.486.897                               |
|                                                      | <b>651.305.580.228</b>                       | <b>484.872.807.634</b>                       |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Từ 01/01/2025 đến<br/>ngày 30/06/2025</u> | <u>Từ 01/01/2024 đến<br/>ngày 30/06/2024</u> |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                  | VND                                          | VND                                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 387.623.850.260                              | 270.075.372.132                              |
| Chi phí nhân công                | 85.009.347.324                               | 81.111.817.783                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.991.955.278                               | 16.334.420.164                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 110.665.572.993                              | 72.086.736.563                               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 39.385.867.567                               | 58.484.061.380                               |
|                                  | <b>642.676.593.422</b>                       | <b>498.092.408.022</b>                       |

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Từ 01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                            | VND                                  | VND                                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.483.217.730                        | 2.694.976.544                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 9.674.071.986                        | 9.867.890.667                        |
|                            | <b>17.157.289.716</b>                | <b>12.562.867.211</b>                |

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Từ 01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                       | VND                                  | VND                                  |
| Lãi tiền vay          | 13.779.175.934                       | 10.103.580.937                       |
| Lãi nợ thuê tài chính | 501.178.621                          | 366.747.833                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 12.814.014.359                       | 9.652.239.003                        |
|                       | <b>27.094.368.914</b>                | <b>20.122.567.773</b>                |

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | Từ 01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                               | VND                                  | VND                                  |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                                      |                                      |
| Chi phí cước tàu, xếp dỡ                      | 28.802.497.667                       | 21.981.501.454                       |
| Chi phí nhân công                             | 4.922.997.794                        | 5.138.840.114                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 1.611.921.338                        | 1.588.769.289                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 34.923.052.873                       | 27.623.317.970                       |
| Khác                                          | (925.325.490)                        | 23.271.210.706                       |
|                                               | <b>72.016.448.959</b>                | <b>79.603.639.533</b>                |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                      |                                      |
| Chi phí nhân công                             | 31.230.374.200                       | 31.088.711.753                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 1.342.484.965                        | 933.859.761                          |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi          | 450.941.000                          | 793.614.200                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 27.952.647.672                       | 2.497.862.263                        |
| Khác                                          | 14.100.651.718                       | 6.879.286.524                        |
|                                               | <b>75.077.099.555</b>                | <b>42.193.334.501</b>                |

**33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ |
|-------------------------------------|-------------|
| Công ty TNHH B'Laofood              | Công ty con |
| Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT | Cổ đông lớn |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:*

|                                     | Từ 01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024<br>VND |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                     |                                             |                                             |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 12.418.712.281                              | 8.187.283.213                               |
|                                     | <b>12.418.712.281</b>                       | <b>8.187.283.213</b>                        |
| <b>Mua hàng</b>                     |                                             |                                             |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 145.987.708.122                             | 110.021.578.834                             |
| Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT | -                                           | 1.496.964.000                               |
|                                     | <b>145.987.708.122</b>                      | <b>111.518.542.834</b>                      |
| <b>Thu hồi gốc vay</b>              |                                             |                                             |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 32.200.000.000                              | 6.900.000.000                               |
|                                     | <b>32.200.000.000</b>                       | <b>6.900.000.000</b>                        |
| <b>Vay</b>                          |                                             |                                             |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 35.000.000.000                              | 21.000.000.000                              |
|                                     | <b>35.000.000.000</b>                       | <b>21.000.000.000</b>                       |
| <b>Lãi cho vay</b>                  |                                             |                                             |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 3.034.350.684                               | 2.068.497.263                               |
|                                     | <b>3.034.350.684</b>                        | <b>2.068.497.263</b>                        |

*Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 30/06/2025:*

|                                     | Số cuối 30/06/2025<br>VND | Số 31/12/2024<br>VND  |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                |                           |                       |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 8.784.347.947             | 5.749.997.263         |
|                                     | <b>8.784.347.947</b>      | <b>5.749.997.263</b>  |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b> |                           |                       |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 77.600.000.000            | 74.800.000.000        |
|                                     | <b>77.600.000.000</b>     | <b>74.800.000.000</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b> |                           |                       |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 5.614.852.983             | -                     |
|                                     | <b>5.614.852.983</b>      | -                     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                           |                       |
| Công ty TNHH B'Laofood              | 17.719.386.224            | -                     |
|                                     | <b>17.719.386.224</b>     | -                     |

*Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:*

|                                                  | Từ 01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>ngày 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                  | VND                                  | VND                                  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                        | 192.876.922                          | 111.846.154                          |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | 3.774.893.797                        | 2.394.473.799                        |
| Thù lao Ban kiểm soát                            | 91.846.155                           | 60.000.000                           |
|                                                  | <b>4.059.616.874</b>                 | <b>2.566.319.953</b>                 |

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày lập báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

